

# MATHS \_ VOCABULARY\_PRIMARY 04

| no  | Vocab                                | Meaning                | Speaking | Writing |
|-----|--------------------------------------|------------------------|----------|---------|
| 1.  | <b>Round to the nearest</b>          | Làm tròn đến gần nhất  |          |         |
| 2.  | <b>Add</b>                           | Thêm vào, cộng vào     |          |         |
| 3.  | <b>Addition</b>                      | Phép cộng              |          |         |
| 4.  | <b>Plus</b>                          | Cộng                   |          |         |
| 5.  | <b>Increase</b>                      | Tăng                   |          |         |
| 6.  | <b>Sum</b>                           | Tổng                   |          |         |
| 7.  | <b>Total</b>                         | Toàn bộ, Tổng          |          |         |
| 8.  | <b>Altogether</b>                    | Tất cả                 |          |         |
| 9.  | <b>How many are there altogether</b> | Tổng cộng có bao nhiêu |          |         |
| 10. | <b>What is the total number of</b>   | Tổng số của            |          |         |
| 11. | <b>Subtract</b>                      | Trừ đi                 |          |         |
| 12. | <b>Subtraction</b>                   | Phép trừ               |          |         |
| 13. | <b>Take</b>                          | Lấy                    |          |         |
| 14. | <b>Take away</b>                     | Lấy đi                 |          |         |

|     |                                |                      |  |  |
|-----|--------------------------------|----------------------|--|--|
| 15. | <b>Minus</b>                   | Dấu trừ, trừ         |  |  |
| 16. | <b>Decrease</b>                | Giảm bớt, giảm đi    |  |  |
| 17. | <b>Fewer</b>                   | Ít hơn               |  |  |
| 18. | <b>Leave</b>                   | Rời khỏi, Lấy ra     |  |  |
| 19. | <b>Difference</b>              | Sự khác biệt         |  |  |
| 20. | <b>How many are left?</b>      | Còn lại bao nhiêu?   |  |  |
| 21. | <b>How many are left over?</b> | Còn lại bao nhiêu?   |  |  |
| 22. | <b>How many more is</b>        | Còn bao nhiêu nữa là |  |  |
| 23. | <b>How many fewer is</b>       | Ít hơn bao nhiêu là  |  |  |
| 24. | <b>How much more is</b>        | Còn bao nhiêu nữa là |  |  |
| 25. | <b>How much less is</b>        | Ít hơn là bao nhiêu  |  |  |
| 26. | <b>Partition</b>               | Phần, từng phần      |  |  |
| 27. | <b>Expression</b>              | Biểu thức            |  |  |
| 28. | <b>Product</b>                 | Tích                 |  |  |
| 29. | <b>Inverse</b>                 | Nghịch đảo           |  |  |
| 30. | <b>Double</b>                  | Gấp đôi              |  |  |
| 31. | <b>Grid method</b>             | Phương pháp lưới     |  |  |

|     |                           |                               |  |  |
|-----|---------------------------|-------------------------------|--|--|
| 32. | <b>Kilo</b>               | Kilo                          |  |  |
| 33. | <b>Area</b>               | Diện tích                     |  |  |
| 34. | <b>Fraction</b>           | Phân số                       |  |  |
| 35. | <b>Perimeter</b>          | Chu vi                        |  |  |
| 36. | <b>Pictogram</b>          | Tượng hình                    |  |  |
| 37. | <b>Sort</b>               | Sắp xếp                       |  |  |
| 38. | <b>Classify</b>           | Phân loại                     |  |  |
| 39. | <b>Carroll diagram</b>    | Sơ đồ cuộn                    |  |  |
| 40. | <b>Tenth</b>              | 1 phần mười                   |  |  |
| 41. | <b>Hundredth</b>          | 1 phần trăm                   |  |  |
| 42. | <b>Place value holder</b> | Nơi giữ giá trị               |  |  |
| 43. | <b>Positive number</b>    | Số dương                      |  |  |
| 44. | <b>Negative number</b>    | Số âm                         |  |  |
| 45. | <b>Degrees</b>            | Bảng cấp, độ<br>(thước đo độ) |  |  |
| 46. | <b>Even number</b>        | Số chẵn                       |  |  |
| 47. | <b>Odd number</b>         | Số lẻ                         |  |  |
| 48. | <b>General statement</b>  | Tuyên bố chung                |  |  |

|     |                                   |                          |  |  |
|-----|-----------------------------------|--------------------------|--|--|
| 49. | <b>Counter example</b>            | Ví dụ về bộ đếm          |  |  |
| 50. | <b>Efficient</b>                  | Có hiệu quả, hiệu dụng   |  |  |
| 51. | <b>Rounding down</b>              | Làm tròn xuống           |  |  |
| 52. | <b>Right angle</b>                | Góc vuông                |  |  |
| 53. | <b>Ordered pair</b>               | Cặp có thứ tự            |  |  |
| 54. | <b>Symmetrical</b>                | Đối xứng                 |  |  |
| 55. | <b>Meter</b>                      | Mét                      |  |  |
| 56. | <b>Centimeter</b>                 | Centimet                 |  |  |
| 57. | <b>Millimeter</b>                 | Milimét                  |  |  |
| 58. | <b>Square milimeter</b>           | Milimet vuông            |  |  |
| 59. | <b>Square centimeter</b>          | Centimet vuông           |  |  |
| 60. | <b>Square meter</b>               | Mét vuông                |  |  |
| 61. | <b>Numerator</b>                  | Tử số                    |  |  |
| 62. | <b>Denominator</b>                | Mẫu số                   |  |  |
| 63. | <b>Mixed number</b>               | Hỗn hợp số               |  |  |
| 64. | <b>In every</b>                   | Trong mỗi                |  |  |
| 65. | <b>This clock 10 minutes slow</b> | Đồng hồ này chậm 10 phút |  |  |

|     |                                        |                            |  |  |
|-----|----------------------------------------|----------------------------|--|--|
| 66. | <b>This clock 5 minutes fast</b>       | Đồng hồ này nhanh 5 phút   |  |  |
| 67. | <b>This clock 15 minutes fast</b>      | Đồng hồ này nhanh 15 phút  |  |  |
| 68. | <b>This clock is half an hour slow</b> | Đồng hồ này chậm nửa giờ   |  |  |
| 69. | <b>Frequency table</b>                 | Bảng tần số                |  |  |
| 70. | <b>Tree diagram</b>                    | Sơ đồ cây                  |  |  |
| 71. | <b>Branching database</b>              | Cơ sở dữ liệu phân nhánh   |  |  |
| 72. | <b>Triangular prism</b>                | Lăng kính tam giác         |  |  |
| 73. | <b>Cube</b>                            | Khối lập phương            |  |  |
| 74. | <b>Tetrahedron</b>                     | Tứ diện                    |  |  |
| 75. | <b>Octagonal</b>                       | Bát giác                   |  |  |
| 76. | <b>Cylinder</b>                        | Hình trụ                   |  |  |
| 77. | <b>Square-based pyramid</b>            | Kim tự tháp đáy hình vuông |  |  |
| 78. | <b>Hexagonal prism</b>                 | Lăng kính lục giác         |  |  |
| 79. | <b>Sphere</b>                          | Quả cầu                    |  |  |